

Tân Phú Đông, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Số: **02/2020/QĐST-HNGĐ**

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 167/2019/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Hà Thị T, sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp Tân Ph, xã Phú Th, huyện A, tỉnh B

- *Bị đơn*: Anh Võ Thành T1, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp Tân Ph, xã Phú Th, huyện A, tỉnh B

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 06 tháng 01 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 06 tháng 01 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hà Thị T và anh Võ Thành T1.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: chị T và anh T1 thỏa thuận giao cháu Võ Hà Ngọc D, sinh ngày 05/5/2011 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị T và các thành viên trong gia đình chị Tám không được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T chưa có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: chị T và anh T1 thỏa thuận:

+ Anh T1 được quyền tiếp tục sở hữu toàn bộ căn nhà chung của vợ chồng anh chị cất trên thửa đất số 4395, tờ bản đồ số PTC2, do anh Võ Thành T1 đứng tên trên

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03200, được Ủy ban nhân dân huyện Acáp ngày 13/3/2015, nhà và đất tại ấp Tân Ph , xã Phú Th , huyện A, tỉnh B.

+ Một số tài sản chung khác anh chị tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Anh T1 có nghĩa vụ giao lại cho chị Tám $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà chung của vợ chồng anh chị là 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*). Thời gian giao tiền cụ thể như sau:

• Ngày 10/6/2020: anh T1 giao cho chị T số tiền 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*).

• Ngày 10/12/2020: anh T1 giao cho chị T số tiền là 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

“Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

- Về nợ chung: anh, chị xác định không có nợ chung.

- Về án phí: Chị T , anh T1 không phải nộp án phí do thuộc diện hộ nghèo.

Hoàn lại chị T số tiền 2.550.000 đồng theo biên lai thu tiền số 49251 ngày 29/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện A;
- UBND xã Phú Th;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phan Thị Kiều O

